ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Số: 25/2015/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 10 tháng 9 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 291/TTr-STC ngày 14/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Giao Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/9/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 và Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

PHẦN I
BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÁY TẠI QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM 2012 CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (Mới 100%)
1	BENELLI Bn302, mô tô 2 bánh, 300 cm3, năm 2015	Italy	108,000
2	BOSSCITY 125, mô tô 2 bánh, 124,7 cm3, năm 2010	Việt Nam	38,000
3	CUBJAPAN, mô tô 2 bánh, 49,5 cm3, năm 2015	Việt Nam	8,500
4	CUBTHAILAND, mô tô 2 bánh, 49,5 cm3, năm 2015	Việt Nam	8,500
5	HONDA CLICK 125i (ACB125CBT TH), mô tô 2 bánh, 124,88 cm3, năm 2015	Thái Lan	60,000
6	HONDA GOLDWING GL 1800, mô tô 2 bánh, 1.832 cm3, năm 2009	Mỹ	595,000
7	HONDA JA32 WAVE RSX FI (D), mô tô 2 bánh, 109,1 cm3, năm 2014 (phanh cơ, vành nan)	Việt Nam	21,500
8	HONDA JC537 FUTURE FI, mô tô 2 bánh, 124,8 cm3, năm 2015 (vành nan, phanh đĩa)	Việt Nam	30,000
9	HONDA JF512 SH MODE, mô tô 2 bánh, 124,9 cm3, năm 2014 - 2015 (phiên bản thời trang)	Việt Nam	50,500
10	HONDA LEAD, phiên bản cao cấp, có yên và sàn để chân màu vàng hoặc nâu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	36,657

11	HONDA LEAD, phiên bản tiêu chuẩn, có yên và sàn để chân màu đen, năm 2015	Việt Nam	35,705
12	HONDA MSX 125, màu đen (NHA35), dung tích 125 cm³,sản xuất năm 2015	Việt Nam	57,133
13	HONDA MSX 125, màu đỏ đen (R353), dung tích 125 cm³,sản xuất năm 2015	Việt Nam	57,133
14	HONDA MSX 125, màu trắng đen (NHA87), dung tích 125 cm³,sản xuất năm 2015	Việt Nam	57,133
15	HONDA MSX 125, màu vàng đen (Y216), dung tích 125 cm³,sản xuất năm 2015	Việt Nam	57,133
16	HONDA SH MODE JF511, phiên bản tiêu chuẩn, màu đen (NHB25), năm 2015	Việt Nam	47,160
17	HONDA SH MODE JF511, phiên bản tiêu chuẩn, màu đỏ - đen (R340), năm 2015	Việt Nam	47,160
18	HONDA SH MODE JF511, phiên bản tiêu chuẩn, màu xám - đen (YR320), năm 2015	Việt Nam	47,160
19	HONDA SH MODE JF511, phiên bản tiêu chuẩn, màu xanh - nâu (PB390), năm 2015	Việt Nam	47,160
20	HONDA SH MODE JF512, phiên bản thời trang, màu ngọc - đen (GY150), năm 2015	Việt Nam	47,632
21	HONDA SH MODE JF512, phiên bản thời trang, màu trắng - nâu (NHB35N), năm 2015	Việt Nam	47,632
22	HONDA SH MODE JF512, phiên bản thời trang, màu vàng nhạt - nâu (YR299), năm 2015	Việt Nam	47,632
23	HONDA SHADOW (SDH150-16), mô tô 2 bánh, 149 cm3, năm 2010	Trung Quốc	35,000
24	HONDA WAVE RSX FI, phanh cơ, vành nan, sản xuất năm 2015	Việt Nam	20,467
25	HONDA WAVE RSX FI, phanh đĩa, vành đúc, sản xuất năm 2015	Việt Nam	22,848
26	HONDA WAVE RSX FI, phanh đĩa, vành nan, sản xuất năm 2015	Việt Nam	21,419
27	HONDA WAVE RSX, phanh cơ, vành nan, sản xuất năm 2015	Việt Nam	18,562
28	HONDA WAVE RSX, phanh đĩa, vành đúc, sản xuất năm 2015	Việt Nam	20,943
29	HONDA WAVE RSX, phanh đĩa, vành nan, sản xuất	Việt Nam	19,513

	năm 2015		
30	KAWASAKI ER-6N ABC, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 649 cm³, sản xuất năm 2014-2015	Thái Lan	258,000
31	KAWASAKI NINJA H2, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 998 cm³, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,065,000
32	KAWASAKI NINJA300 ABS, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 296 cm³, sản xuất năm 2014-2015	Thái Lan	196,000
33	KAWASAKI Z1000 ABS, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 1.043 cm³, sản xuất năm 2014-2015	Nhật Bản	463,000
34	KAWASAKI Z250 (ER250C), mô tô 2 bánh, 249 cm3, năm 2012	Thái Lan	240,000
35	KAWASAKI Z800 ABS, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 806 cm³, sản xuất năm 2014-2015	Thái Lan	323,000
36	KAWASAKI ZX-10R ABS, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 998 cm³, sản xuất năm 2014-2015	Nhật Bản	549,000
37	KTM 125 DUKE, mô tô 2 bánh, 125 cm3, năm 2013	Ấn Độ	48,000
38	KYMCO CANDY S KA10DA, mô tô 2 bánh, 49,5 cm3, năm 2013	Việt Nam	21,700
39	KYMCO LIKE MANY 50-A, mô tô 2 bánh, 49,5cm3, năm 2015 (phanh đĩa)	Việt Nam	27,200
40	KYMCO PEOPLE S VC25CA, mô tô 2 bánh, 124,6 cm3, năm 2014	Việt Nam	42,900
41	PIAGGIO VESPA PX125, mô tô 2 bánh, 123 cm3, năm 2011	Italy	123,000
42	PIAGGIO VESPA SPRINT 125 3V ie - 111, mô tô 2 bánh, 124,5 cm3, năm 2014	Việt Nam	72,800
43	PIAGGIO VESPA SPRINT 125 3V ie-111, mô tô 2 bánh, 124,5 cm3, năm 2015	Việt Nam	71,800
44	PIAGGIO VESPA SPRINT 150 3V ie-211, mô tô 2 bánh, 154,8 cm3, năm 2015	Việt Nam	86,500
45	PIAGGIO VESPA SPRINT 150 3V i.e, mô tô 2 bánh, năm 2015	Việt Nam	79,914
46	PIAGGIO VESPA GTS 150 3V i.e, mô tô 2 bánh, năm 2015	Việt Nam	89,245
47	PRODAELIM, 50-WA-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,085
48	PRODAELIM, 50-WA Lz- CLC, xe máy 2 bánh,	Việt Nam	7,385

	50cc, năm 2015		
49	PRODAELIM, 50D-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,135
50	PRODAELIM, 50D Lz-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,435
51	PRODAELIM, 50D Super02-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,285
52	PRODAELIM, 50D Super02 Lz-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,585
53	PRODAELIM, 50-R cơ-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,485
54	PRODAELIM, 50-R cơ- Lz-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,785
55	PRODAELIM, 50-R đĩa-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,725
56	PRODAELIM, 50-R đĩa Lz-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	8,025
57	PRODAELIM, 50 super cup-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,200
58	SUZUKI THUNDER 150S FI, mô tô 2 bánh, 149 cm3, năm 2014 (phiên bản thể thao)	Việt Nam	48,000
59	SYM ANGELA 50-VC1, mô tô 2 bánh, 49,5 cm3, năm 2014	Việt Nam	15,600
60	SYM ATTILA V - VJ6, mô tô 2 bánh, 124,6cm3 sản xuất năm 2015	Việt Nam	35,200
61	SYM ELEGANT II (SAS), sản xuất năm 2015	Việt Nam	13,300
62	SYM GALAXY SPORT - VBJ, mô tô 2 bánh, 108cm3, sản xuất năm 2015	Việt Nam	20,000
63	TRIUMPH THRUXTON, mô tô 2 bánh, 865 cm3, năm 2014	Anh	286,000
64	YAMAHA EXCITE-2ND1 RC, mô tô 2 bánh, 149,8 cm3, năm 2014, 2015 (đen đỏ- trắng đỏ- đen vàng)	Việt Nam	45,000
65	YAMAHA EXCITER - 2ND1, mô tô 2 bánh, 149,8 cm3, năm 2014	Việt Nam	45,500
66	YAMAHA EXCITER-2ND1 GP, mô tô 2 bánh, 149,8 cm3, năm 2014, 2015(xanh bạc)	Việt Nam	45,500
67	YAMAHA FZ (FZN150), mô tô 2 bánh, 149 cm3,	Ấn Độ	

	năm 2014		44,000
68	YAMAHA JUPITER FI - 2VP2, mô tô 2 bánh, 113,7 cm3, năm 2015	Việt Nam	29,000
69	YAMAHA NOZZA-1DR1, mô tô 2 bánh, 113,7 cm3, năm 2014	Việt Nam	31,900
70	YAMAHA SIRIUS FI-1FC3, mô tô 2 bánh, 113,7 cm3, năm 2014	Việt Nam	23,000
71	YAMAHA XJR, mô tô 2 bánh, 400 cm3, năm 2010	Nhật Bản	70,000
72	YAMAHA YB125SP (JYM125-3F), mô tô 2 bánh, 124 cm3, năm 2012	Trung Quốc	21,100
73	XMENSPORT VT06, xe 2 bánh có gắn động cơ điện	Việt Nam	4,568

PHẦN II

BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ TẠI QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012 CỦA UBND TỈNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (Mới 100%)
A	**BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012**		
1	AUDI A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO, ô tô con, 1.984 cm3, 04 chỗ, 4x4 , máy xăng, năm 2014-2015	Đức	2,275,000
2	AUDI Q7 3.0 TFSI QUATTRO, ô tô con, 2.995 cm3, 07 chỗ, 4x4 máy xăng, năm 2014	Slovakia	3,360,000
3	BMW 420i COUPE SPORT, ô tô con, 1.997 cm3, 04 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Đức	1,826,000
4	BMW 428I CABRIO (Convertible Sport), ô tô con, 04 chỗ, 1.997 cm3, 2 cửa, một cầu, số tự động, năm 2014	Đức	2,676,000
5	BMW 528i GRAN TURISMO, ô tô con, 05 chỗ, 1.997 cm3, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Đức	2,848,000
6	BMW X548L, ô tô con, 07 chỗ, 4.799 cm3, 4x4 máy xăng, năm 2006	Mỹ	3,358,000
7	BMW 520i, ô tô con, 05 chỗ, 1.997 cm3, 4x2 AT, máy	Đức	

	xăng, năm 2015		2,150,000
8	CAMC TTCM/P11C-UH-KM1, ô tô tải (có mui), 10.520 cm3, 02 chỗ, 8x2 Diesel, 17.850 kg, năm 2015	Việt Nam	1,260,000
9	CAMC/HN4250G37CLM3, ô tô đầu kéo, 10.520 cm3, 03 chỗ, 6x4 Diesel, 14.775 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,380,000
10	CIMC ZJV9403CLXQD, sơ mi rơ mooc tải (có mui), 3 trục, có sàn, có thành, 30.480 kg, năm 2015	Trung Quốc	600,000
11	CIMC, Sơ mi rơ mooc tải (chở container), 30.815 kg, dài 40 feet, 3 trục, có sàn, năm 2015	TrungQuốc	373,000
12	CNHTC ZZ3164K3916C1, ô tô tải (tự đổ), 6.494 cm3, 02 chỗ, 4x2 Diesel, 6.700 kg, năm 2014	Trung Quốc	790,000
13	CNHTC ZZ4257N3247N1B, ô tô đầu kéo, 9.726 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.570 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,055,000
14	COUNTY HM K29K, ô tô khách, 3.907 cm3, 29 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2012	Việt Nam	1,300,000
15	CPT SMRM40F3XI500-Q, sơ mi rơ moóc tải (Chở Container), 32.000 kg, năm 2015	Việt Nam	288,000
16	CUULONG DF11880T-MB, ô tô tải (có mui), 6.494 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 8.000 kg, năm 2012	Việt Nam	580,000
17	CUULONG ZB6020D, ô tô tải (tự đổ), 2.672 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.950 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	295,000
18	CHENGLONG CK327/YC6L310-33-CMNT-14, ô tô tải (có mui), 8.424 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.900 kg, năm 2015	Việt Nam	1,150,000
19	CHENGLONG TTCM/YC6L310-33-KM, ô tô tải (có mui), 8.424 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.900 kg, năm 2014, 2015 (CHENGLONG LZ1311QELT)	Việt Nam	1,180,000
20	CHENGLONG TTCM/YC6L310-33-KM1, ô tô tải (có mui), 8.424 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.900 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	1,130,000
21	CHEVROLET AVEO KLASN1FYU, ô tô con, 1.498 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	445,000
22	CHEVROLET COLORADO LT, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.499 cm3, 05 chỗ, 4x2 MT, Diesel, 755 kg, năm 2015	Thái Lan	599,000
23	CHEVROLET COLORADO LTZ, ô tô tải (pick up cabin kép), 05 chỗ, 2.776 cm3, 4x4 AT, Diesel, 607 kg, năm 2015	Thái Lan	749,000

24	CHEVROLET CRUZE KL1J - JNB11/CD5 (xe demo), ô tô con, 1.796 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	508,100
25	CHEVROLET CRUZE KL1J - JNB11/CD5, ô tô con, 1.796 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	637,000
26	CHEVROLET LACETTI KLANF6U, ô tô con, 05 chỗ, 1.598 cm3, năm 2014	Việt Nam	415,000
27	CHEVROLET SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE, ô tô con, 05 chỗ, 995 cm3, năm 2014	Việt Nam	365,000
28	CHEVROLET SPARK VAN, ô tô tải van, 796 cm3, 02 chỗ, 335 kg, năm 2014	Việt Nam	253,000
29	CHIEN THANG CT1.50TL1/KM, ô tô tải (có mui), 02 chỗ, 4x2 Diesel, 1.250 kg, năm 2013, 2014, 2015	Việt Nam	213,000
30	CHIEN THANG CT6.20D1, ô tô tải (tự đổ), 4.214 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.200 kg, năm 2013, 2014, 2015	Việt Nam	360,000
31	CHIEN YOU YSC-448, sơ mi rơ mooc tải, 32.000 kg, 45 feet, 3 trục, 12 khóa, năm 2015	Việt Nam	320,000
32	CHIEN THANG CT6.00TL1/4X4/KM, ô tô tải (có mui), 4.214 cm3, 03 chỗ, 4x4 Diesel, 5.600 kg, năm 2014	Việt Nam	444,000
33	DAEWOO K4DVF, ô tô tải (tự đổ), 14.618 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 12.035 kg, năm 2014	Hàn Quốc	1,950,000
34	DAEWOO M9CEF/TN-TMB-14, ô tô tải (có mui), 11.051 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.300 kg, năm 2015	Hàn Quốc	1,900,000
35	DAEWOO V3TEF, ô tô đầu kéo, 11.051 cm3, 02 chỗ, 6x4, Diesel, 14.700 kg, năm 2014	Hàn Quốc	1,715,000
36	DAEWOO V3TEF, ô tô đầu kéo, 11.051 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.700 kg, năm 2015	Hàn Quốc	1,730,000
37	DONGFENG DFL3160BXA, ô tô tải (tự đổ), 6.494 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.380 kg, năm 2015	Trung Quốc	730,000
38	DONGFENG DFL3258A6, ô tô tải tự đổ, 8.900 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 11.870 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,145,000
39	DONGFENG DFL4251A9, ô tô đầu kéo, 8.900 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.200 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,075,000
40	DONGFENG DFZ5311GJYA4, ô tô xi téc (chở xăng), 8.900 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 15.498 kg, năm 2014 (DONGFENG L315 30)	Trung Quốc	1,650,000

41	DONGFENG HH/C260 33-TM42R11, ô tô tải (có mui), 8.300 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 13.300 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,084,000
42	DONGFENG/SLA5312GJYDFL6, ô tô xi téc chở xăng (21.000 lít), 8.900 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 15.540 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,450,000
43	DOOSUNG DV-DSKS-240C, sơ mi rơ mooc tải, (tự đổ), 3 trục, 28.800kg, năm 2015	Việt Nam	720,000
44	FORD FIESTA JA8 4D UEJD AT MID, 05 chỗ động cơ xăng 1.498, số tự động, sản xuất năm 2015	Việt Nam	566,000
45	FOTON THACO AUMAN C34/W340-MB1, ô tô tải (có mui), 9.726 cm3, 03 chỗ, 10x4 Diesel, 20.500 kg, năm 2015	Việt Nam	1,433,000
46	FULLTIME TJV9400TJZE63, sơ mi rơ mooc tải (có mui), 3 trục, 40 feet, không thành, không sàn, 31.300 kg, năm 2015	Trung Quốc	485,000
47	FUSO CANTER FE85PHZSLDD1/QTH-MBB (FUSO CANTER HD), ô tô tải (có mui), 3.908 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.550 kg, năm 2015	Việt Nam	713,000
48	FUSO CANTER FE73PE6SLDD1/QTH-MBB (Mitsubishi Canter 4.7), ô tô tải (có mui), 3.908 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.750 kg, năm 2015	Việt Nam	611,000
49	GIAI PHONG T0836.FAW-1, ô tô tải, 970 cm3, 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 810 kg, năm 2013	Việt Nam	132,000
50	HINO FG8JPSL-XTC-TVDA6, ô tô tải (có cần cẩu), 7.648 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 5.650 kg, năm 2015	Việt Nam	2,400,000
51	HINO FL8JTSL 6X2/ĐPT-MB, ô tô tải (có mui), 7.684 cm3, 03 chỗ, 6x2 Diesel, 14.800 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	1,780,000
52	HINO FL8JTSL-TL 6x2/TRUONGLONG-FLSL.CBD,ô tô tải (có mui), 7.684 cm3, 03 chỗ, 6x2 Diesel, 15.100kg, năm 2014	Việt Nam	1,900,000
53	HINO FM8JNSA 6x4/X3-XTX, ô tô xi téc (chở xăng), 7.648 cm3, 03 chỗ, 6x4 Diesel, 13.320 kg, năm 2015	Việt Nam	1,650,000
54	HINO SS1EKV, ô tô đầu kéo, 12.913 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.645 kg, năm 2014	Nhật Bản	2,040,000
55	HOANGTRA FHT860T, ô tô tải, 970 cm3, 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 860 kg, năm 2010	Việt Nam	119,000

56	HOWO - DNVN/MC07.31-30-TMB15, ô tô tải (có mui) 6.870 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.950 kg, năm 2015	Việt Nam	1,195,000
57	HOWO - SGZ5311GRYZZ4GDM, ô tô xi téc (chở xăng), 6.870 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 14.760 kg, năm 2014	Trung Quốc	1,650,000
58	HOWO ZZ4257N3247N1B (A7/CNHTC), ô tô đầu kéo, 9.726 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.210 kg, năm 2015	Trung Quốc	990,000
59	HYUNDAI ACCENT BLUE (ACCENT 4 cửa), ô tô con, 05 chỗ, 1.368 cm3, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014, 2015	Hàn Quốc	605,000
60	HYUNDAI ACCENT BLUE, ô tô con, 05 chỗ, 1.368 cm3, 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Hàn Quốc	552,000
61	HYUNDAI ACCENT BLUE, ô tô con, 1.368 cm3, 05 chỗ, 4x2 AT máy xăng, năm 2015 (ACCENT 5 cửa)	Hàn Quốc	569,000
62	HYUNDAI ELANTRA GLS 1.8 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	769,000
63	HYUNDAI EVANTE HD-16GS-A5 1.6AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	575,000
64	HYUNDAI EVANTE HD-16GS-M4 1.6MT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	533,000
65	HYUNDAI e-COUNTY 2-2, ô tô khách, 3.907 cm3, 29 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1,170,000
66	HYUNDAI ELANTRA GLS, ô tô con 05 chỗ, 1.591 cm3, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Hàn Quốc	709,000
67	HYUNDAI ELANTRA GLS, ô tô con 05 chỗ, 1.591 cm3, 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Hàn Quốc	650,000
68	HYUNDAI GRAND I10 (base - taxi) 1.0 MT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	359,000
69	HYUNDAI GRAND I10 (sedan - gia đình 4 cửa) 1.2 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	479,000
70	HYUNDAI GRAND I10 (sedan - gia đình 4 cửa) 1.2 MT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	439,000
71	HYUNDAI GRAND I10 (sedan - taxi) 1.2 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	399,000
72	HYUNDAI GRAND i10(4x2) 5chỗ, động cơ xăng năm 2015	Ấn Độ	369,000

73	HYUNDAI GRAND I10 hatchback, ô tô con, 05 chỗ, 998 cm3, 05 cửa, 01 cầu, số tự động, động cơ xăng, năm 2015	Ấn Độ	417,000
74	HYUNDAI GRAND I10 sedan 1.2MT base (taxi), ô tô con, 05 chỗ, 1.248 cm3, 01 cầu, số sàn, động cơ xăng, năm 2014, 2015	Ấn Độ	399,000
75	HYUNDAI GRAND I10, ô tô con, 1.248cm3, 4x2 AT, 05 chỗ, máy xăng, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	457,000
76	HYUNDAI GRAND I10, ô tô con, 998cm3, 4x2 MT, 05 chỗ, máy xăng, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	387,000
77	HYUNDAI GRAND STAREX (HYUNDAI H-1), ô tô con, 09 chỗ, 2.476 cm3, 1 cầu, số sàn, Diesel, năm 2014, 2015	Hàn Quốc	900,000
78	HYUNDAI H-1 (Starex) dầu 2.5 MT, 06 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	800,000
79	HYUNDAI H-1 (Starex) dầu 2.5 MT, 09 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	909,700
80	HYUNDAI H-1 (Starex) xăng 2.4 AT, 09 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	929,300
81	HYUNDAI H-1 (Starex) xăng 2.4 MT, 06 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	770,000
82	HYUNDAI H-1 (Starex) xăng 2.4 MT, 09 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	864,000
83	HYUNDAI H-1 bản đặc biệt (Starex) xăng 2.4 AT, 09 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,417,500
84	HYUNDAI H-1 cứu thương (Starex) dầu 2.5 MT, 06 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	683,000
85	HYUNDAI H-1 cứu thương (Starex) xăng 2.4 AT, 06 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	654,000
86	HYUNDAI H-1 ô tô tải van, động cơ diesel, số tay 5 cấp,3 chỗ(4x2) sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	743,000
87	HYUNDAI HD270, ô tô tải tự đổ, 11.149 cm3, 03 chỗ, 4x6 Diesel, 12.470 kg, năm 2015	Hàn Quốc	2,020,000
88	HYUNDAI HD320/QTH-MBB1, ô tô tải (có mui), 12.920 cm3, 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.650 kg, năm 2015	Việt Nam	2,390,000
89	HYUNDAI HD700, ô tô đầu kéo, 11.149 cm3, 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.550 kg, năm 2015	Hàn Quốc	1,850,000

90	HYUNDAI HD72/DT-TMB3, ô tô tải có mui, 3.907 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.500 kg, năm 2015	Việt Nam	582,000
91	HYUNDAI I20 ACTIVE 1.4 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	619,000
92	HYUNDAI I30 1.6 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	758,000
93	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TMB2, ô tô tải(có mui), 3.907 cm3, 03 chỗ, 4x2 diesel, 2.500kg, năm 2015	Việt Nam	620,000
94	HYUNDAI PORTER II, ô tô tải (đông lạnh), 2.497 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.000 kg, đã qua sử dụng, nhập khẩu năm 2011	Hàn Quốc	430,000
95	HYUNDAI SANTAFE 4WD, ô tô chở tiền, 2.359 cm3, 05 chỗ, 4x4 máy xăng, 300 kg, năm 2015	Hàn Quốc	1,250,000
96	HYUNDAI SANTAFE DM2-W72FC5F dầu thường 2.2 AT, 05 chỗ, năm 2015	Việt Nam	1,050,000
97	HYUNDAI SANTAFE DM2-W72FC5F dầu thường 2.2 AT, 07 chỗ, năm 2015	Việt Nam	1,120,000
98	HYUNDAI SANTAFE DM3-W72FC5G, ô tô con, 07 chỗ, 2.199 cm3, 4x4 AT, Diesel, năm 2014-2015	Việt Nam	1,300,000
99	HYUNDAI SANTAFE DM5-W7L661F, ô tô con, 2.359 cm3, 07 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014, 2015	Việt Nam	1,130,000
100	HYUNDAI SANTAFE DM6-W7L661G, ô tô con, 2.359 cm3, 07 chỗ, 4x4, máy xăng, năm 2015 (Santafe 2.4 AT, xăng đặc biệt)	Việt Nam	1,250,000
101	HYUNDAI SONATA 2.0 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,060,000
102	HYUNDAI TUCSON 2.0 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	935,000
103	ISUZU D-MAX LS 4x2 MT-C, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.499 cm3, 05 chỗ ngồi, 4x2, Diesel, 510 kg, năm 2014, 2015	Thái Lan	607,000
104	ISUZU D-MAX LS 4x4 MT-T, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.499 cm3, 05 chỗ, 510 kg, 4x4 Diesel, năm 2015	Việt Nam	650,000
105	ISUZU FVR34S/LEE-MB, ô tô tải (có mui), 7.790 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 8.100 kg, năm 2014	Việt Nam	1,423,000
106	ISUZU NPR85K CAB-CHASSIS-SAMCO CXMIS	Việt Nam	1,063,000

	022, ô tô chở mô tô, xe máy, 2.999cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 2.200 kg, năm 2015		
107	ISUZU NQR75L CAB-CHASSIS/QTH-MBB1, ô tô tải (có mui), 5.193 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.950 kg, năm 2014	Việt Nam	859,000
108	ISUZU NQR75L CAB-CHASSIS/QTH-MBB2, ô tô tải (có mui), 5.193 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.950 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	740,000
109	JAC HFC 1183K1/KM1, ô tô tải (có mui), 4.752 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 7.250 kg, năm 2015	Việt Nam	521,000
110	KIA CARENS (FGKA42), 07 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm³, số sàn 5 cấp (SMT), năm 2015	Việt Nam	495,000
111	KIA CARENS (FGKA42), 07 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm³, số tự động 4 cấp (SAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	589,000
112	KIA CARENS FG 20G E2 MT (FGKA42), ô tô con, 1.998 cm3, 07 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Việt Nam	532,000
113	KIA CARENS FG20GE2 AT (FGKA43), 07 chỗ, động cơ xăng 1998 cm³, số tự động 4 cấp (SAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	629,000
114	KIA CARENS FG20GE2 MT (FGKA42), 07 chỗ, động cơ xăng 1998 cm³, số sàn 5 cấp (EXMT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	529,000
115	KIA CARENS FG20GE2 MT (FGKA42), 07 chỗ, động cơ xăng 1998 cm³, số sàn 5 cấp (SMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	589,000
116	KIA CARENS FG20GE2 MT, 07 chỗ, động cơ xăng 1.998cm³, số sàn 5 cấp, năm 2015	Việt Nam	502,000
117	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm³ (1.7 DAT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	788,000
118	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm³ (1.7 DMT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	760,000
119	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm³, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	720,000
120	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³ (2.0 GAT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	756,000
121	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³ (2.0 GAT-H), sản xuất năm 2015	Việt Nam	856,000
122	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, sản	Hàn Quốc	716,000

	xuất năm 2015		
123	KIA CERATO KOUP, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp, năm 2015	Hàn Quốc	840,000
124	KIA CERATO, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm³, số tự động 6 cấp	Hàn Quốc	738,000
125	KIA CERATO, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	725,000
126	KIA GRAND SEDONA, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199cm³, số tự động 6 cấp, năm 2015	Hàn Quốc	1,090,000
127	KIA GRAND SEDONA, 07 chỗ, động cơ xăng 2.199 cm³, số tự động 6 cấp (2.2 DAT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,180,000
128	KIA GRAND SEDONA, 07 chỗ, động cơ xăng 3.342 cm³, số tự động 6 cấp (3.3 GAT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,298,000
129	KIA GRAND SEDONA, 07 chỗ, động cơ xăng 3.342 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,203,000
130	KIA K3 YD16GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm³, số tự động 6 cấp (1.6 EXAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	620,000
131	KIA K3 YD16GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	623,000
132	KIA K3 YD16GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm³, số sàn 6 cấp (1.6 GMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	598,000
133	KIA K3 YD16GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm³, số sàn 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	553,000
134	KIA K3 YD20GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp (2.0 GAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	709,000
135	KIA K3000S, ô tô tải (thùng lửng), 2.957 cm3, 03 chỗ, 1.400 kg, năm 2014	Việt Nam	313,000
136	KIA MORNING TA 12G E2 AT, 1.248 cm3, 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	389,000
137	KIA MORNING TA 12GE2 MT (EXMT), ô tô con, 05 chỗ, 1.248 cm3, 4x2 máy xăng, năm 2015	Việt Nam	332,000
138	KIA MORNING TA10GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 998 cm³, số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	369,000
139	KIA MORNING TA10GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 998 cm³, số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	322,000
140	KIA MORNING TA12GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số tự động 4 cấp (SAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	408,000

141	KIA MORNING TA12GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số tự động 4 cấp (Si AT), năm 2015	Việt Nam	415,000
142	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp (EXMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	342,000
143	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp (LXMT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	354,000
144	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp (MT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	362,000
145	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp (Si MT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	381,000
146	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp (SMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	379,000
147	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	329,000
148	KIA MORNING TA12GE2MT-1, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	345,000
149	KIA MORNING, 05 chỗ, động cơ xăng 998 cm³, số sàn 5 cấp, năm 2015	Hàn Quốc	350,000
150	KIA MORNING, 05 chỗ, động cơ xăng 998 cm³, số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	390,000
151	KIA MORNING, ô tô tải van, 998 cm3, 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 300 kg, năm 2015	Hàn Quốc	221,000
152	KIA NEW SORENTO XM22DE2AT-2WD, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199 cm³, số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	931,000
153	KIA NEW SORENTO XM22DE2AT-2WD, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199 cm³, số tự động 6 cấp, 1 cầu (2.2DAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,006,000
154	KIA NEW SORENTO XM22DE2MT-2WD, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199 cm³, số sàn 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	828,000
155	KIA NEW SORENTO XM22DE2MT-2WD, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199 cm³, số sàn 6 cấp, 1 cầu (2.2DMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	908,000
156	KIA OPTIMA, 05 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	908,000
157	KIA PICANTO TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp (SLXMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	409,000

158	KIA PICANTO TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm³, số sàn 5 cấp (SMT), sản xuất năm 2013	Hàn Quốc	371,000
159	KIA RIO (RIO 4DR MT), ô tô con, 05 chỗ, 1.396 cm3, 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Hàn Quốc	488,000
160	KIA RIO 4DR AT, ô tô con, 1.396 cm3, 05 chỗ, 4 cửa, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	536,000
161	KIA RIO, ô tô con, 1.396 cm3, 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Hàn Quốc	570,000
162	KIA RIO, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.396 cm³, số tự động 4 cấp (5DRATL), năm 2015	Hàn Quốc	548,000
163	KIA RIO, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.396 cm³, số tự động 4 cấp (5DRATH), năm 2015	Hàn Quốc	585,000
164	KIA RONDO RP 20G E2 AT, ô tô con, 1.999 cm3, 07 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014, 2015	Việt Nam	726,000
165	KIA RONDO RP17DE2AT, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm³, số tự động 6 cấp (1.7 DAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	738,000
166	KIA RONDO RP17DE2AT, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	716,000
167	KIA RONDO RP17DE2MT, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm³, số sàn 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	718,000
168	KIA RONDO RP20GE2AT, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp (2.0 GAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	698,000
169	KIA RONDO RP20GE2AT, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	676,000
170	KIA SORENTO XM24GE2AT-2WD, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm³, số tự động 6 cấp, 1 cầu (2.4GAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	976,000
171	KIA SORENTO XM24GE2AT-2WD, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm³, số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	810,000
172	KIA SORENTO XM24GE2AT-2WD-1, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm³, số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	868,000
173	KIA SORENTO XM24GE2AT-4WD, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm³, số tự động 6 cấp, 2 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	860,000

174	KIA SORENTO XM24GE2MT-2WD, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm³, số sàn 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	824,000
175	KIA SOUL, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp (có Sundroof), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	798,000
176	KIA SOUL, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp (không Sundroof), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	780,000
177	KIA SOUL, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	747,000
178	KIA SPORTAGE, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	875,000
179	TOYOTA LEXUS RX450H AWD, ô tô con, 3.456 cm3, 05 chỗ, 4x4 máy xăng, xe đã qua sử dụng năm 2012	Nhật Bản	3,530,000
180	MAZ 437041-268/VEAM-MBHC, ô tô tải (có mui), 4.750 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.400 kg, năm 2015	Việt Nam	548,000
181	MAZDA 2S AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	538,000
182	MAZDA 3 15G AT HB, ô tô con, 1.496 cm3, 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Việt Nam	718,000
183	MAZDA 3 15G AT SD, ô tô con, 1.496 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	748,000
184	MAZDA 3 20G AT SD, ô tô con, 1.998 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015 (Mazda 3 Sedan 2.0L)	Việt Nam	882,000
185	MAZDA 3, ô tô con, 1.998 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Nhật Bản	940,000
186	MAZDA BT-50 (2.2 AT), 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Thái Lan	660,000
187	MAZDA BT-50 (2.2 MT), 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Thái Lan	640,000
188	MAZDA BT-50 (3.2 AT), 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Thái Lan	750,000
189	MAZDA BT50, (pick up cabin kép) 05 chỗ, 04 cửa, động cơ Diesel 2.198 cm³, số sàn 6 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	628,000
190	MAZDA BT50, (pick up cabin kép) 05 chỗ, 04 cửa, động cơ Diesel 3.198 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	750,000
191	MAZDA BT-50, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.198cm3, 05 chỗ, MT, 799 kg, năm 2015	Thái Lan	673,000
192	MAZDA CX-5-2WD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,025,000

193	MAZDA CX-5AT-2WD, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.998 cm³, số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,009,000
194	MAZDA CX-5AT-AWD, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.998 cm³, số tự động 6 cấp, 2 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,049,000
195	MAZDA CX-5-AWD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,071,000
196	MAZDA CX-9 AWD, 07 chỗ, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,760,000
197	MAZDA CX-AWD, 07 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 3.726 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,695,000
198	MAZDA MX-5, 02 chỗ, 02 cửa, động cơ xăng 1.999 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,590,000
199	MAZDA2 AT (2 DE-AT), 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.498 cm³, số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	529,000
200	MAZDA2 MT (2 DE-MT), 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.498 cm³, số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	494,000
201	MAZDA3 15G AT HB, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	718,000
202	MAZDA3 15G AT SD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	698,000
203	MAZDA3 20G AT SD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	800,000
204	MAZDA3 AT (3 BL-AT), 05 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 1.498 cm³, số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	639,000
205	MAZDA3 MT (3 BL-MT), 05 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 1.498 cm³, số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	624,000
206	MAZDA6 20G AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	928,000
207	MAZDA6, 05 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 1.998 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,049,000
208	MAZDA6, 05 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 2.488 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,185,000
209	MERCEDES BENZ C200 (W205), ô tô con, 05 chỗ, 1.991 cm3, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	1,400,000
210	MERCEDES BENZ E300(W212), ô tô con, 05 chỗ, 2.996 cm3, 4x2 máy xăng, năm 2011	Việt Nam	2,511,000
211	MERCEDES-BENZ C250 (W205), ô tô con, 1.991 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014-2015	Việt Nam	1,570,000
212	MERCEDES-BENZ C250 AMG (W205), ô tô con, 1.991 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014-2015	Việt Nam	1,700,000

213	MERCEDES-BENZ CLA 200, ô tô con, 1.595 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Hungary	1,450,000
214	MERCEDES-BENZ GLK220 CDI 4MATIC SPORT(204X), ô tô con, 2.143 cm3, 05 chỗ, 4x4, diesel, năm 2013-2014-2015	Pháp	1,739,000
215	MERCEDES-BENZ GLK250 4MATIC (204X), ô tô con, 1.991 cm3, 05 chỗ, 4x4, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	1,579,000
216	MITSUBISHI ATTRAGE (ATTRAGE GLS), ô tô con, 1.193 cm3, 05 chỗ, 4x2 MT, máy xăng, năm 2014	Thái Lan	498,000
217	MITSUBISHI MIRAGE, 05 chỗ, dung tích 1.193, số tự động, sản xuất năm 2015	Thái Lan	510,000
218	MITSUBISHI OUTLANDER SPORT GLS, ô tô con, 1.998 cm3, 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Nhật Bản	968,000
219	MITSUBISHI OUTLANDER SPORT GLX, ô tô con, 1.998 cm3, 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Nhật Bản	870,000
220	MITSUBISHI PAJERO cứu thương, dung tích 2972, sản xuất năm 2015	Thái Lan	964,005
221	MITSUBISHI PAJERO GLS AT, 07 chỗ, dung tích 2.972, số tự động, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,880,000
222	MITSUBISHI PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5, 07 chỗ, dung tích 2.477, sản xuất năm 2015	Việt Nam	829,730
223	MITSUBISHI PAJERO SPORT KG6WGYPYLVT5, 07 chỗ, dung tích 2.998, sản xuất năm 2015	Việt Nam	924,660
224	MITSUBISHI PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5, 07 chỗ, dung tích 2.998, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,000,010
225	MITSUBISHI TRITON GL, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.351, sản xuất năm 2015	Thái Lan	529,980
226	MITSUBISHI TRITON GLS AT, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, số tự động, sản xuất năm 2015	Thái Lan	775,000
227	MITSUBISHI TRITON GLS MT, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, số sàn, sản xuất năm 2015	Thái Lan	690,000
228	MITSUBISHI TRITON GLS, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, sản xuất năm 2014/2015	Thái Lan	662,640
229	MITSUBISHI TRITON GLX AT, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, số tự động, sản xuất năm 2015	Thái Lan	615,000
230	MITSUBISHI TRITON GLX MT, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, số sàn, sản xuất năm 2015	Thái Lan	580,000

231	NISSAN NAVARA XE, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.488 cm3, 05 chỗ, 4x4 AT, Diesel, 562 kg, năm 2014	Thái Lan	770,000
232	NISSAN NP300 NAVARA E, ô tô tải Pick up cabin kép, 2.488 cm3, 05 chỗ, năm 2014, 2015	Thái Lan	645,000
233	NISSAN NP300 Navara SL, ô tô tải (pick up ca bin kép), 2.488 cm3, 05 chỗ, 2 cầu, MT, Diesel, năm 2014-2015	Thái Lan	745,000
234	NISSAN NP300 NAVARA VL, ô tô tải (pick up ca bin kép), 2.488 cm3, 05 chỗ, 2 cầu, AT, Diesel, năm 2014-2015	Thái Lan	835,000
235	LAND ROVER RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE, Ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	1,650,000
236	LAND ROVER RANGE ROVER EVOQUE PURE, Ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	1,650,000
237	LAND ROVER RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC, Ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	1,650,000
238	LAND ROVER RANGE ROVER VOGUE, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ dầu-TDV6, xi lanh chữ V, dung tích 2993cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	2,650,000
239	LAND ROVER RANGE ROVER VOGUE, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 SC, xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	3,450,000
240	LAND ROVER RANGE ROVER VOGUE, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V8 Supercharged, 8 xi lanh chữ V, dung tích 4999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	4,350,000
241	LAND ROVER RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V8 Supercharged, 8 xi lanh chữ V, dung tích 4999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	4,400,000
242	LAND ROVER RANGE ROVER	Anh	3,650,000

	AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ dầu-SDV8, 8 xi lanh chữ V, dung tích 4367cc, chuyển động, sản xuất năm 2014 trở về sau.		
243	LAND ROVER RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 SC, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	3,650,000
244	LAND ROVER RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ dầu-TDV6, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2993cc, chuyển động4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	2,850,000
245	LAND ROVER RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V8 SC, 8 xi lanh chữ V, dung tích 4999cc, chuyển động4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	4,950,000
246	LAND ROVER RANGE ROVER SPORT HSE, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 Supercharged, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	3,050,000
247	LAND ROVER RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 Supercharged, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	3,370,000
248	LAND ROVER DISCOVERY HSE, ô tô 7 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 SC, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	2,600,000
249	LAND ROVER DISCOVERY 4 HSE, ô tô 7 chỗ ngồi, số tự động, động cơ dầu-SDV6, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2993cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	2,600,000
250	LAND ROVER DISCOVERY SPORT HSE SI4, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, 4 xi lanh chữ thẳng hàng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	1,650,000
251	LAND ROVER DISCOVERY SPORT HSE LUXURY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, 4 xi lanh chữ thẳng hàng, dung tích 1999cc, chuyển	Anh	1,800,000

	động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.		
252	PEUGEOT 3008 16G AT, ô tô con, 1.598 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014, 2015 (Peugeot 3008 GAT)	Việt Nam	1,110,000
253	PEUGEOT 408 20G AT, ô tô con, 1.997 cm3, 05 chỗ,4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	865,000
254	PEUGEOT 5008, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Pháp	1,355,000
255	PEUGEOT 508, ô tô con, 1.598 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Pháp	1,420,000
256	PEUGEOT RCZ (Turbo GAT), ô tô con, 04 chỗ, 1.598 cm3, 4x2 AT, máy xăng, năm 2013, 2014	Pháp	1,835,000
257	PEUGEOT RCZ (Turbo GAT), ô tô con, 04 chỗ, 1.598 cm3, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Pháp	1,595,000
258	PORSCHE CAYENNE, ô tô con, 05 chỗ, 3.598 cm3, 4x4 máy xăng, năm 2015	Đức	4,120,000
259	SAMCO BGQ4, ô tô khách (thành phố, không máy lạnh), 5.193 cm3, 26 chỗ ngồi + 24 chỗ đứng, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1,200,000
260	SAMCO KFE1, ô tô khách (giường nằm), 12.920 cm3, 01 chỗ ngồi + 45 giường nằm, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	3,100,000
261	SAMCO KFE4, ô tô khách giường nằm, 12.920 cm3, 02 chỗ ngồi + 40 giường nằm, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	3,030,000
262	SAMCO KGQ1, ô tô khách, 5.193 cm3, 29 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1,400,000
263	SUZUKI CARRY (CARRY P/S AIR), ô tô tải, 1.590 cm3, 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 725 kg, năm 2015 (có trợ lực và máy lạnh)	Indonexia	274,000
264	SYM SJ1-A, có thùng lửng, có điều hòa (loại cao cấp), sản xuất năm 2015	Việt Nam	266,600
265	SYM SJ1-A, có thùng lửng, có điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	260,150
266	SYM SJ1-A, có thùng lửng, không điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	245,100
267	SYM SJ1-A, không thùng lửng, có điều hòa (loại cao cấp), sản xuất năm 2015	Việt Nam	247,250
268	SYM SJ1-A, không thùng lửng, có điều hòa (loại tiêu	Việt Nam	240,800

	chuẩn), sản xuất năm 2015		
269	SYM SJ1-A, không thùng lửng, không điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	225,750
270	SYM SJ1-B, có điều hòa (loại cao cấp), sản xuất năm 2015	Việt Nam	247,250
271	SYM SJ1-B, có điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	240,800
272	SYM SJ1-B, không điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	225,750
273	SYM SJ1-B-TK, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	279,801
274	SYM SJ1-B-TK, không điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	264,751
275	SYM T880 SC1-A2, xe tải, có thùng lửng, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	159,100
276	SYM T880 SC1-A2, xe tải, có thùng lửng, không điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	151,575
277	SYM T880 SC1-A2, xe tải, không thùng lửng, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	154,800
278	SYM T880 SC1-A2, xe tải, không thùng lửng, không điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	147,275
279	SYM T880 SC1-B2-1, xe tải thùng kín, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	168,775
280	SYM T880 SC1-B2-1, xe tải thùng kín, không điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	161,250
281	SYM V5-SC3-A2, xe tải Wan, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	208,550
282	TIANJUN, sơ mi rơ mooc tải (có mui), 30.685 kg, 3 trục, 40 feet, 12m3, năm 2015	Trung Quốc	480,000
283	TMT KC115D, ô tô tải (tự đổ), 2.982 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.950 kg, năm 2015	Việt Nam	405,000
284	TMT KC180D, ô tô tải (tự đổ), 6.494 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.900 kg, năm 2015	Việt Nam	690,000
285	TMT KC340220T-MB, ô tô tải (có mui), 8.424 cm3, 03 chỗ, 10x4 Diesel, 22.000 kg, năm 2015	Việt Nam	1,340,000
286	TMT ZB52T-MB, ô tô tải (có mui), 1.809 cm3, 02 chỗ, 4x2 Diesel, 1.200 kg, năm 2015	Việt Nam	210,000
287	TOYOTA 86, 02 cửa, 04 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm^3, số tự động 06 cấp, năm 2015	Thái Lan	1,636,000

288	TOYOTA ALTIS 1.8 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	815,000
289	TOYOTA ALTIS 1.8 MT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	764,000
290	TOYOTA ALTIS 2.0 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	954,000
291	TOYOTA CAMRY 2.5E, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	999,000
292	TOYOTA CAMRY 2.5G, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,164,000
293	TOYOTA CAMRY 2.5Q, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,292,000
294	TOYOTA CAMRY EASV51L-JETNHU, 05 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,078,000
295	TOYOTA CAMRY GASV50L-JETEKU, 05 chỗ, động cơ xăng 2.494 cm³, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,214,000
296	TOYOTA CAMRY Q ASV50L-JETEKU (CAMRY 2.5Q), ô tô con, 05 chỗ, 2.494 cm3, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	1,359,000
297	TOYOTA COROLLA 1.8G CVT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.798, số tự động, sản xuất năm 2015	Việt Nam	815,000
298	TOYOTA COROLLA 1.8G MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.798, số sàn, sản xuất năm 2015	Việt Nam	764,000
299	TOYOTA COROLLA 2.0V CVT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.987, số tự động, sản xuất năm 2015	Việt Nam	954,000
300	TOYOTA COROLLA G ZRE172L-GEFGKH (COROLLA 1.8G MT), ô tô con, 05 chỗ, 1.798 cm3, 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	764,000
301	TOYOTA COROLLA G ZRE172L-GEXGKH (COROLLA 1.8G CVT), ô tô con, 05 chỗ, 1.798 cm3, 4x2 máy xăng, AT, năm 2015	Việt Nam	815,000
302	TOYOTA FORTUNER KUN60L-NKMSHU (FORTUNER G), ô tô con, 07 chỗ, 2.494 cm3, 4x2 MT, Diesel, năm 2015	Việt Nam	910,000
303	TOYOTA FORTUNER TGN51L-NKPSKU (FORTUNER TRD 2.7V 4x4 hoặc FORTUNER SPORTIVO), ô tô con, 07 chỗ, 2.694 cm3, 4x4 AT, máy xăng, năm 2014, 2015	Việt Nam	1,138,000
304	TOYOTA FORTUNER TRD4x2, 07 chỗ, động cơ xăng 2.694 cm³, số tự động 04 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,029,000
305	TOYOTA FORTUNER V4x2, 07 chỗ, động cơ xăng	Việt Nam	969,000

	2.694 cm³, số tự động 04 cấp, sản xuất năm 2015		
306	TOYOTA FORTUNER V4x4, 07 chỗ, động cơ xăng 2.694 cm³, số tự động 04 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,077,000
307	TOYOTA HIACE DIESEL, 16 chỗ, động cơ Diêsel 2.494 cm³, số sàn 05 cấp, sản xuất năm 2014- 2015	Nhập khẩu	1,203,000
308	TOYOTA HIACE TRH223L-LEMDK (HIACE COM GASOLINE), ô tô khách, 2.694 cm3, 16 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014, 2015	Nhật Bản	1,116,000
309	TOYOTA HILUX E, pickup cabin kép, động cơ Diêsel 2.494 cm³, số sàn 05 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	650,000
310	TOYOTA HILUX G KUN26L-PRMSYM, ô tô tải (pik up cabin kép), 2.982 cm3, 05 chỗ, 4x4 Diesel, 520 kg, năm 2014, 2015	Thái Lan	750,000
311	TOYOTA HILUX KUN35L-PRMSHM (HILUX E), ô tô tải (pick up cabin kép), 2.494 cm3, 05 chỗ, 4x2 MT, Diesel, năm 2015	Thái Lan	650,000
312	TOYOTA INNOVA J, 08 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm³, số sàn 05 cấp, năm 2015	Việt Nam	699,000
313	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKMDKU (Innova E), ô tô con, 1.998 cm3, 08 chỗ, 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	728,000
314	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKPDKU (Innova G), ô tô con, 1.998 cm3, 08 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	767,000
315	TOYOTA INNOVA V, 07 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm³, số tự động 04 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	833,000
316	TOYOTA LAND CRUISER PRADO TX-L(TRJ150-GKPEK), 07 chỗ, động cơ xăng 2.694 cm³, 4x4, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	2,533,000
317	TOYOTA LEXUS ES350, 05 chỗ, động cơ xăng 3.456 cm³, số tự động 06 cấp, sản xuất năm 2014/2015	Nhật Bản	2,531,000
318	TOYOTA LEXUS GS350, 05 chỗ, động cơ xăng 3.456 cm³, số tự động 08 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	3,537,000
319	TOYOTA LEXUS GX460, 07 chỗ, động cơ xăng 4.608 cm³, số tự động 06 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	3,804,000
320	TOYOTA LEXUS LS460L, 05 chỗ, động cơ xăng 4.608 cm³, số tự động 08 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	5,583,000
321	TOYOTA LEXUS LX570, 08 chỗ, động cơ xăng	Nhật Bản	5,173,000

	5.663 cm³, số tự động 06 cấp, sản xuất năm 2014/2015		
322	TOYOTA LEXUS RX350 AWD, 05 chỗ, động cơ xăng 3.456 cm³, số tự động 06 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	2,835,000
323	TOYOTA VIOS E NCP150L-BEMRKU (Vios E), ô tô con, 05 chỗ, 1.497 cm3, 4x2 MT, máy xăng, năm 2014, 2015	Việt Nam	572,000
324	TOYOTA VIOS G, 05 chỗ, động cơ xăng 1.497 cm³, số sàn 04 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	624,000
325	TOYOTA VIOS J, 05 chỗ, động cơ xăng 1.299 cm³, số sàn 05 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	548,000
326	TOYOTA VIOS LIMO, 05 chỗ, động cơ xăng 1.299 cm³, số sàn 05 cấp, năm 2015	Việt Nam	540,000
327	TOYOTA YARIS E, 05 chỗ, động cơ xăng 1.299 cm³, số tự động 04 cấp sản xuất năm 2015	Thái Lan	633,000
328	THACO AUMAN 1290-MBB, ô tô tải (có mui), 9.726 cm3, 03 chỗ, 6x4 Diesel, 12.705 kg, năm 2014	Việt Nam	1,101,000
329	THACO FLD 800B, ô tô tải (tự đổ), 4.214 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 7.630 kg, năm 2014	Việt Nam	464,000
330	THACO FLD250B, ô tô tải (tự đổ), 2.156 cm3, 02 chỗ, 4x2 Diesel, 2.600 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	282,000
331	THACO FLD345B, ô tô tải (tự đổ), 2.540 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.450 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	345,000
332	THACO FLD345B-4WD, ô tô tải (tự đổ), 2.540 cm3, 03 chỗ, 4x4 Diesel, 3.450 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	380,000
333	THACO FLD600B-4WD, ô tô tải (tự đổ), 3.298 cm3, 4x4 Diesel, 03 chỗ, 5.700 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	479,000
334	THACO FLD800B-4WD, ô tô tải (tự đổ), 4.214 cm3, 03 chỗ, 4x4 Diesel, 7.130 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	540,000
335	THACO FRONTIER125-CS/MB1-1, ô tô tải (có mui), 2.665 cm3, 4x2 Diesel, 03 chỗ, 1.250 kg, năm 2015	Việt Nam	293,000
336	THACO FRONTIER140-CS/MB1-1, ô tô tải (có mui), 2.957 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.400 kg, năm 2015	Việt Nam	329,000
337	THACO FRONTIER140-CS/TK, ô tô tải (thùng kín), 2.957 cm3, 03 chỗ, 1.400 kg, năm 2015	Việt Nam	344,000
338	THACO HB 120SL-H410L, , ô tô khách giường nằm, 12.344 cm3, 43 chỗ(41 giường nằm +02 chỗ ngồi) 4x2	Việt Nam	3,320,000

	Diesel, năm 2015		
339	THACO HD350-CS/MB1, ô tô tải (có mui), 3.907 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.100 kg, năm 2015	Việt Nam	615,000
340	THACO HD450-CS/TK1, ô tô tải (thùng kín), 3.907 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.800 kg, năm 2015	Việt Nam	676,000
341	THACO HYUNDAI HD65, ô tô tải, 3.907 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 2.500 kg, năm 2014	Việt Nam	585,000
342	THACO HYUNDAI HD72-MBB, ô tô tải (có mui), 3.907 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.000 kg, năm 2012, 2013, 2014	Việt Nam	670,000
343	THACO K135-CS/TL, ô tô tải, 2.665 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.350 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	281,000
344	THACO K165-CS/MB1, ô tô tải (có mui), 2.957 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.650 kg, năm 2015	Việt Nam	339,700
345	THACO OLLIN 250-MBB, ô tô tải (có mui), 3.432 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 2.350 kg, năm 2014	Việt Nam	356,000
346	THACO OLLIN 345A CS/MB1, ô tô tải (có mui), 4.087 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.450 kg, năm 2014	Việt Nam	452,000
347	THACO OLLIN450A-CS/TL, ô tô tải, 4.087 cm3, 03 chỗ, 5.000 kg, năm 2014	Việt Nam	436,000
348	THACO TB120SL-W375, ô tô khách (giường nằm), 11.569 cm3, 43 chỗ (02 chỗ ngồi + 41 giường nằm), năm 2014	Việt Nam	2,970,000
349	THACO TOWNER 750A-MBB, ô tô tải (có mui), 970 cm3, 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 650 kg, năm 2014	Việt Nam	167,000
350	THACO TOWNER750A-MBB-1, ô tô tải (có mui), 970 cm3, 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 650 kg, năm 2015	Việt Nam	168,000
351	THACO TOWNER950A-CS/TK, ô tô tải (thùng kín), 1.372 cm3, 02 chỗ, 4x2, máy xăng, 615 kg, năm 2014	Việt Nam	246,000
352	THACO TOWNER950-TK, ô tô tải (thùng kín), 970 cm3, 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 700 kg, năm 2015	Việt Nam	216,000
353	TRACOMECO UNIVERSE NOBLE K47, ô tô khách, 12.920 cm3, 47 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	3,600,000
354	TRUONG GIANG, DFM EQ10TE8x2/KM-5050, tải trọng 17.990kg, 2 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,050,000
355	TRUONG GIANG, DFM EQ3TE4x2/KM2, tải trọng 7.400kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	515,000

356	TRUONG GIANG, DFM EQ7TE4x2/KM1, tải trọng 7.400kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	515,000
357	TRUONG GIANG, DFM EQ8TE4x2/KM1, tải trọng 8.000kg, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	599,000
358	TRUONG GIANG, DFM EQ8TE4x2/KM2, tải trọng 8.000kg, 4x2, ô tô tải có mui, 6,494cm3, 3 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	620,000
359	TRUONGGIANG DFM EQ10TE 8x4/KM, ô tô tải (có mui), 8.424 cm3, 03 chỗ, 8x4 Diesel, 18.700 kg, năm 2015	Việt Nam	1,200,000
360	TRUONGGIANG DFM EQ9TE 6x4/KM, ô tô tải xe tải thùng 2 cầu, 14.400 kg, năm 2015	Việt Nam	850,000
361	UNIVERSE K43-2F, ô tô khách (giường nằm), 12.920 cm3, 41 giường nằm + 02 chỗ ngồi, 4x2 Diesel, năm 2014, 2015	Việt Nam	3,050,000
362	VEAM FOX TK 1.5T-1, ô tô tải (thùng kín), 2.665 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.490 kg, năm 2014	Việt Nam	292,600
363	VEAM VB100 AB10X01414, tải trọng 990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	316,800
364	VEAM VB125 BB10X01414, tải trọng 1.250kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	333,300
365	VEAM VB150 CB10X10414, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	347,600
366	VEAM VB150 ô tô tải tự đổ, 2.476cm3, 2 chỗ, 4x2 diesel, tải trọng 1.490kg, năm 2015	Việt Nam	363,000
367	VEAM VT150MT CT21X11002, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	375,100
368	VEAM VT150MT CT21X11212, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	402,600
369	VEAM VT150TK CT21X11003, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	375,100
370	VEAM VT150TK CT21X11313, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	408,100
371	VEAM VT200-1MB DT21X11002, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	387,200
372	VEAM VT200-1MB DT21X11212, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	429,000

373	VEAM VT200-1TK DT21X11003, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	387,200
374	VEAM VT200-1TK DT21X11313, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	437,800
375	VEAM VT200A MB DT24X11002, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	349,800
376	VEAM VT200A MB DT24X11212, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	377,300
377	VEAM VT200A TK DT24X11003, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	349,800
378	VEAM VT200A TK DT24X11313, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	382,800
379	VEAM VT250-1MB ET33X11002, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	410,300
380	VEAM VT250-1MB ET33X11212, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	454,300
381	VEAM VT250-1TK ET33X11003, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	410,300
382	VEAM VT250-1TK ET33X11313, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	464,200
383	VEAM VT250MB ET32X11002, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	410,300
384	VEAM VT250MB ET32X11212, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	454,300
385	VEAM VT250TK ET32X11003, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	410,300
386	VEAM VT250TK ET32X11313, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	464,200
387	VEAM VT255 MB ET34X11002, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	396,000
388	VEAM VT255 MB ET34X11212, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	437,800
389	VEAM VT255 TK ET34X11003, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	396,000
390	VEAM VT255 TK ET34X11313, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	446,600
391	VEAM VT340MB, ô tô tải (có mui), 3.907cm3, 03	Việt Nam	561,000

	chỗ, 4x2 Diesel, 3.490kg, năm 2015		
392	VEAM VT651MB, ô tô tải (có mui), 2.953cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.490kg, năm 2015	Việt Nam	561,000
393	VEAM VT350 MB GT31X11002, tải trọng 3.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	418,000
394	VEAM VT350 MB GT31X11212, tải trọng 3.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	462,000
395	VEAM VT350TK, ô tô tải (thùng kín), 2.476 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.490 kg, năm 2015	Việt Nam	455,000
396	VEAM VT350 TK GT31X11003, tải trọng 3.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	418,000
397	VEAM VT350 TK GT31X11313, tải trọng 3.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	471,900
398	VIETTRUNG EQ1310VF-10x4/MP, ô tô tải (có mui), 8.900 cm3, 03 chỗ, 10x4 Diesel, 21.800 kg, năm 2015	Việt Nam	1,220,000
399	VIETTRUNG EQ1131G-T6/MP, ô tô tải (có mui), 5.900 cm3, 03 chỗ, 4x2 Diesel, 9.500 kg, năm 2015	Việt Nam	608,000
400	VOLKSWAGEN POLO sedan, ô tô con, 5 chỗ, 1.598cm3, 4x2, AT, máy xăng, năm 2014-2015	Đức	750,000
401	MITSUBISHI MIRAGE, 05 chỗ, dung tích 1.193, số tự động, sản xuất năm 2014, 2015	Thái Lan	510,000
B	**SỬA ĐỔI MỘT SỐ SỐ THỨ TỰ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2013/QĐ-UBND NGÀY 10/3/2013; QUYẾT ĐỊNH SỐ 36/2013/QĐ-UBND NGÀY 12/12/2013; QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2014/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2014; QUYẾT ĐỊNH SỐ 45/2014/QĐ-UBND NGÀY 23/12/2014 CỦA UBND TỈNH**		
I	**Sửa đổi số thứ tự 261 Phần II, Quyết định 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/3/2013**		
1	HONDA CIVIC 2.0L AT, ô tô con, 1.997 cm3, 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2012, 2013, 2014	Việt Nam	860,000
II	**Sửa đổi số thứ tự 155, 185 Mục A, Phần II, Quyết định 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013**		
1	ISUZU D-MAX LS, ô tô tải (Pick up cabin kép), 2.999 cm3, 05 chỗ, 4x2 MT, Diesel, 575 kg, năm 2013, 2014	Thái Lan	607,000
2	SUZUKI SK410K, ô tô tải, 970 cm3, 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 645 kg, năm 2013, 2014	Việt Nam	206,000

III	**Sửa đổi số thứ tự 09 Mục A, Phần I, Quyết định 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014**		
1	SYM ATTILA VENUS-VJ4, mô tô 2 bánh, 124,6 cm3, năm 2014	Việt Nam	36,500
IV	**Sửa đổi số thứ tự 30, 86, 146, 204 Mục A, Phần II; Số thứ tự 162, 235, 459 Mục B, Phần II, Quyết định 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014**		
1	NISSAN NAVARA LE, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.488 cm3, 05 chỗ, 4x4 MT, Diesel, 675 kg, năm 2014	Thái Lan	686,500
2	JAC HFC1083K/KM2, ô tô tải (có mui), 4.752 cm3, 03 chỗ, 6.000 kg, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	485,000
3	TOYOTA VIOS G NCP150L-BEPGKU (VIOS G), ô tô con, 1.497 cm3, 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Việt Nam	624,000
4	TOYOTA YARIS E (YARIS NCP151L-AHPGKU), ô tô con, 05 chỗ, 1.299 cm3, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014, 2015	Thái Lan	633,000
5	FORD FIESTA JA8 4D UEJD AT MID, 05 chỗ động cơ xăng 1.498, số tự động, sản xuất năm 2013, 2014	Việt Nam	566,000
6	KIA PICANTO TA 12G E2 AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm^3, số tự động 4 cấp (SAT), sản xuất năm 2012, 2013, 2014	Hàn Quốc	398,000
7	LAND ROVER RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC, Ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất 2012	Anh	1,650,000